

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026
của UBND phường Đông Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND phường quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>8=3:1</i>	<i>9=3:2</i>
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	805.796	812.796	328.911	40,82%	40,47%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	590.056	597.056	150.370	25,48%	25,19%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	49.057	53.057	29.627	60,39%	55,84%
5	Lệ phí trước bạ	29.814	31.814	14.764	49,52%	46,41%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.429	5.429	2.651	59,86%	48,83%
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.391	16.391	9.175	55,98%	55,98%
9	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0		
10	Các loại phí, lệ phí	3.582	3.582	1.237	34,53%	34,53%
11	Tiền sử dụng đất	477.000	477.000	89.028	18,66%	18,66%
12	Thu tiền thuê đất	2.479	2.479	1.774	71,56%	71,56%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0		
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0	0	0		
15	Thu từ hoạt động xổ số	0	0	0		
16	Thu khác ngân sách	6.646	6.646	1.718	25,85%	25,85%
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	538	538	382	71,00%	71,00%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	120	120	14	11,67%	11,67%

	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh QT/DT (%)	
		Tính giao	HĐND phường quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	0	0	0		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	213.860	213.860	154.194	72,10%	72,10%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	213.860	213.860	154.194	72,10%	72,10%
1	Bổ sung cân đối	90.560	90.560	72.389	79,93%	79,93%
2	Bổ sung có mục tiêu	123.300	123.300	81.805	66,35%	66,35%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	123.300	123.300	81.805		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	1.880	1.880	24.347	1295,05%	1295,05%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0	0	0		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 279/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2026
của UBND phường Đông Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm			So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tỉnh giao	HĐND phường quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3:1</i>	<i>7=3:2</i>	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	440.125	447.125	148.677	0	148.677	33,78%	33,25%	
I	Chi đầu tư phát triển	114.773	114.773	0	0	0	0,00%	0,00%	
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0	0			
III	Chi thường xuyên	248.849	250.949	148.677	0	148.677	59,75%	59,25%	
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	724	724	2.091	0	2.091	288,81%	288,81%	
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	724	724	1.374	0	1.374	189,78%	189,78%	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	148.786	148.786	67.727	0	67.727	45,52%	45,52%	
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	748	748	114	0	114	15,24%	15,24%	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	10.727	10.727	8.860	0	8.860	82,60%	82,60%	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	832	832	804	0	804	96,63%	96,63%	
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	711	711	165	0	165	23,21%	23,21%	
2.8	Chi Thể dục thể thao	558	558	946	0	946	169,53%	169,53%	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	5.963	0	5.963			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm			So sánh QT/DT(%)		Ghi chú
		Tính giao	HĐND phường quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	39.636	39.636	9.886	0	9.886	24,94%	24,94%	
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.658	35.548	18.035	0	18.035	53,58%	50,73%	
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	11.027	11.027	32.712	0	32.712	296,65%	296,65%	
2.13	Chi khác	718	928	0	0	0	0,00%	0,00%	
IV	Dự phòng ngân sách	7.421	7.421						Chi từ nguồn Dự phòng (913,83 triệu đồng) được tính chung vào chi thường xuyên theo từng loại sự nghiệp
V	Chi từ nguồn tăng thu để CCTL	0	4.900	0	0	0			
VI	Chi chương trình mục tiêu	69.082	69.082	0	0	0			